



## Từ vựng



**cause**

/kəʊz/  
(v)  
gây ra



**red spots**

/red spots/  
(n)  
đốm đỏ



**disease**

/diːˈziːz/  
(n)  
bệnh



**take care of**

/teɪk keə(r) əv/  
chăm sóc



**look after**

/lʊk/ ˈɑːftə(r)/  
(phrasal verb)  
trông nom, chăm sóc



**fast food**

/fɑːst ˈfuːd/  
(n)  
thức ăn nhanh



**special soap**

/speʃəl soʊp/  
(n)  
xà phòng đặc trị



**touch**

/tʌtʃ/  
(v)  
chạm



**pop**

/pɒp/  
(v)  
nặn



**make notes of sth**

/meɪk noʊts əv ˈsɪmθɪŋ/  
(v)  
ghi chú cái gì



**put on weight**

/pʊt ɒn weɪt/  
(n)  
tăng cân



**lose weight**

/luːz weɪt/  
(n)  
giảm cân



**feel sleepy**

/fiːl ˈsliːpi/  
(v)  
cảm thấy buồn ngủ



**flu**

/fluː/  
(n)  
cảm cúm



**dry**

/draɪ/  
(adj)  
khô



**active**

/ˈæktɪv/  
(adj)  
tích cực, năng động



**travelling**

/ˈtrævlɪŋ/  
(v)  
đi du lịch



**provide**

/praɪˈvaɪd/  
(v)  
cung cấp



**wear a mask**

/weə(r) ə məːsk/  
(v)  
đeo khẩu trang



**avoid crowds**

/əˈvɔɪd kraʊdz/  
(v)  
tránh xa những đám đông



**surroundings**

səˈraʊndɪŋz/  
(n)  
xung quanh

